



## HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,  
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498  
Fax: +84.28 6298 3490  
Website: [www.vietfood.org.vn](http://www.vietfood.org.vn) Email: [info@vietfood.org.vn](mailto:info@vietfood.org.vn)

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2024

### BẢN TIN SỐ 1444

(Lưu hành nội bộ)

# BẢN TIN TRONG TUẦN

(TỪ NGÀY 01/03/2024 ĐẾN NGÀY 07/03/2024)

## AI/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

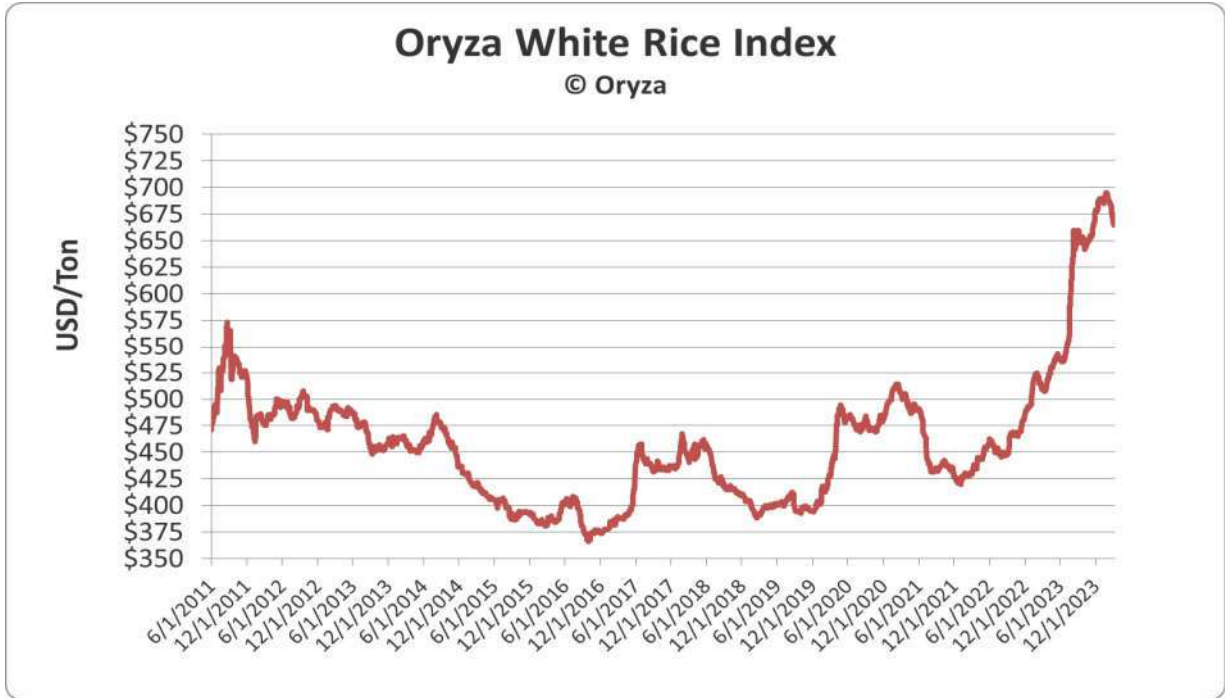
### I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

**Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)**

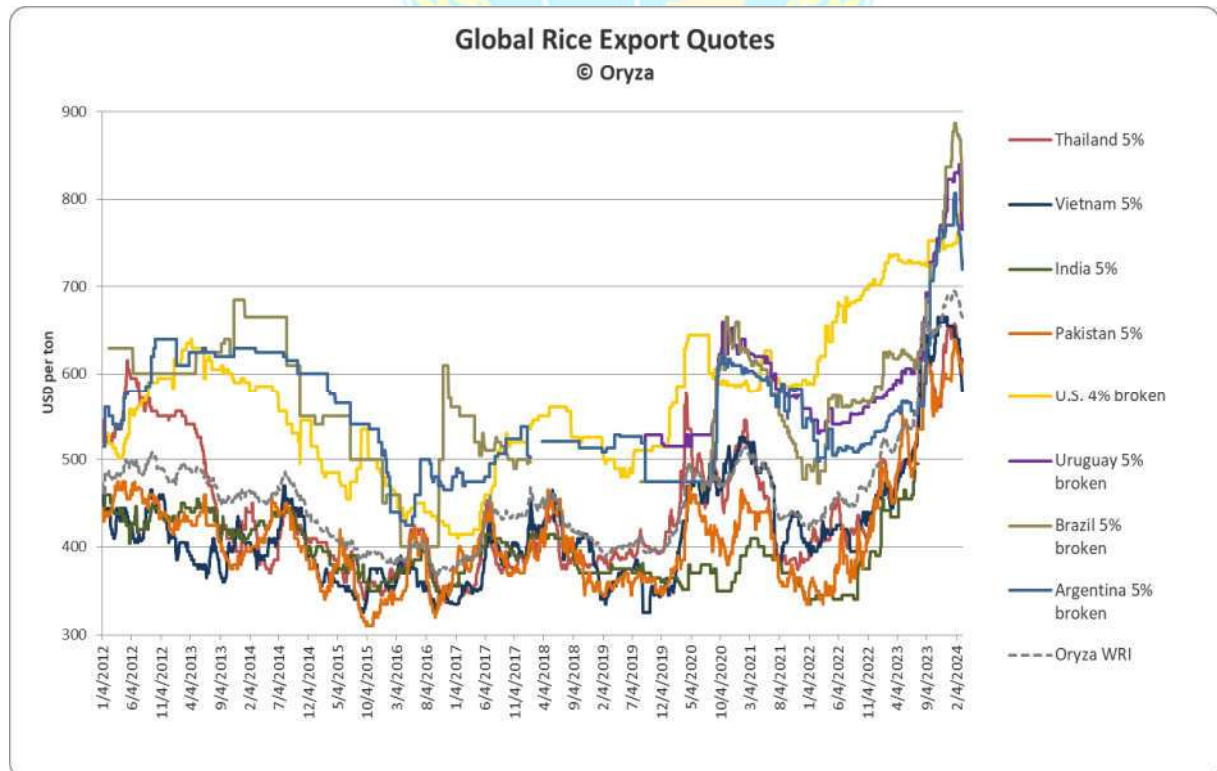
QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	04 - 03		05 - 03		06 - 03		07 - 03	
		min	max	min	max	min	max	min	max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	628	632	628	632	628	632	628	632
	5% tấm	613	617	613	617	613	617	613	617
	25% tấm	561	565	561	565	561	565	561	565
	Hom Mali 92%	846	850	846	850	846	850	846	850
	Gạo đỏ 100% Stxd	613	617	614	618	613	617	614	618
	A1 Super	484	488	484	488	484	488	484	488
VIỆT NAM	5% tấm	578	582	579	583	578	582	579	583
	25% tấm	555	559	557	561	555	559	557	561
	Jasmine	660	664	661	665	660	664	661	665
	100% tấm	478	482	478	482	478	482	478	482
ẤN ĐỘ	5% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
	25% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
	Gạo đỏ 5% Stxd	555	559	555	559	555	559	555	559
	100% tấm Stxd	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
PAKISTAN	5% tấm	599	603	599	603	599	603	599	603
	25% tấm	562	566	562	566	562	566	562	566
	100% tấm Stxd	464	468	464	468	464	468	464	468
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	640	644	640	644	640	644	640	644
MỸ	4% tấm	815	819	815	819	815	819	815	819
	15% tấm (Sacked)	766	770	766	770	766	770	766	770
	Gạo đỏ 4% tấm	818	822	818	822	818	822	818	822
	Calrose 4%	942	946	942	946	942	946	942	946

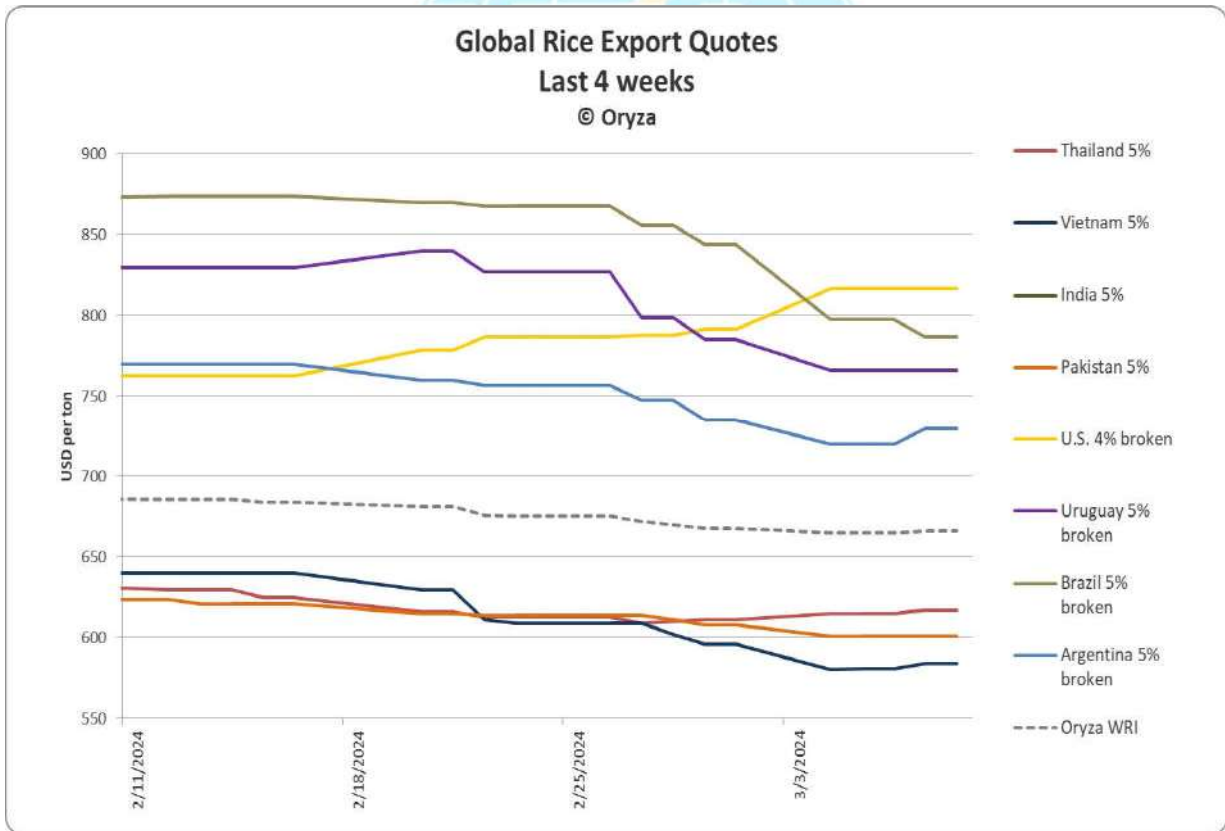
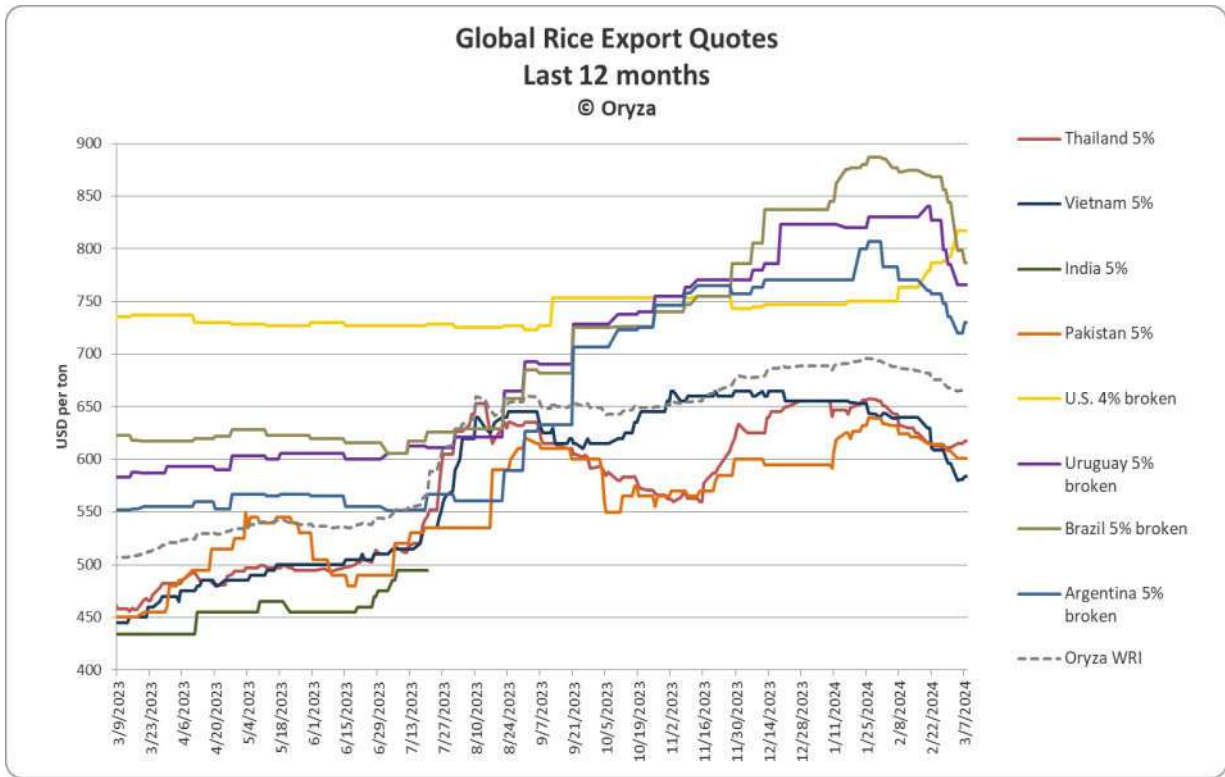
## II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

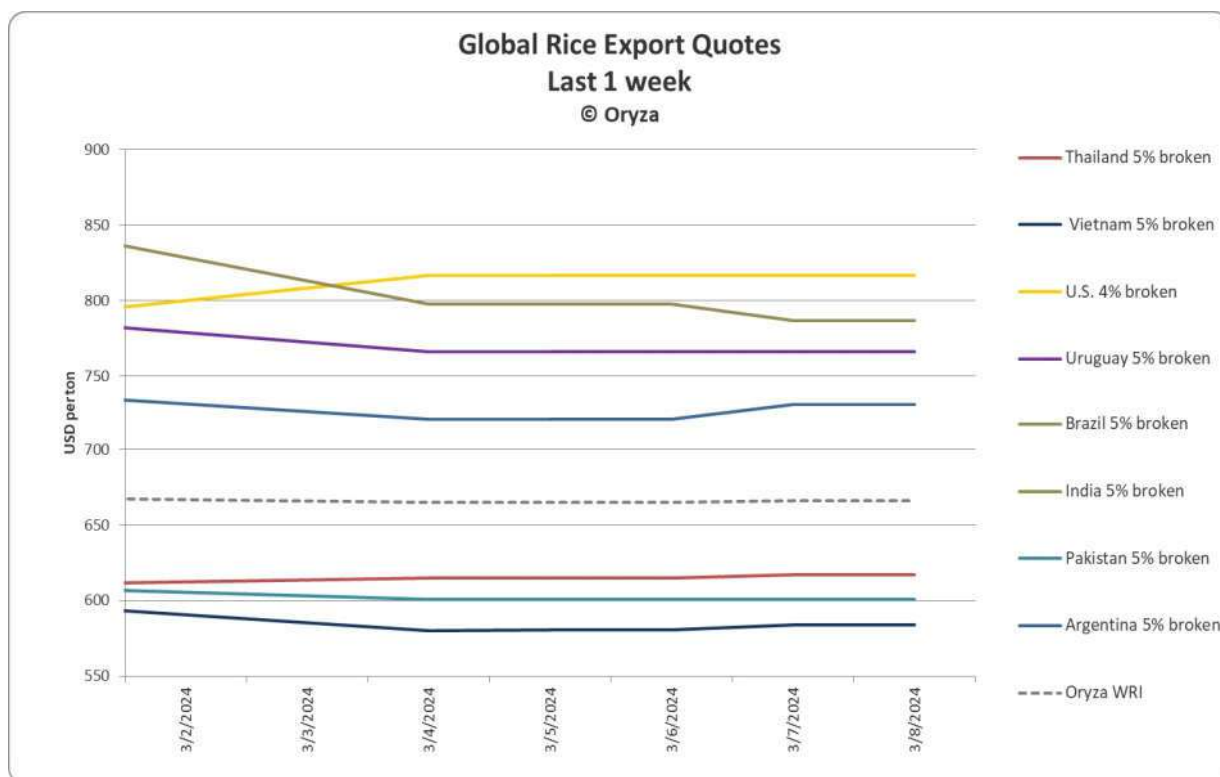
\*Tổng quan thị trường:



Chỉ số gạo trắng Oryza (WRI), chỉ số bình quân gia quyền của báo giá xuất khẩu gạo trắng toàn cầu, kết thúc tuần ở mức 666 USD/tấn, giảm 1 USD/tấn so với tuần trước, giảm 20 USD/tấn so với tháng trước và tăng 158 USD/tấn so với năm trước.







Tổ chức Khí tượng Thế giới (WMO) cho biết El Nino đang suy yếu nhưng vẫn tiếp tục gây ra mức nhiệt độ trên mức trung bình trên toàn cầu. WMO dự đoán 60% khả năng tình trạng El Nino tiếp tục kéo dài từ tháng 3 đến tháng 5 năm nay. Tuy nhiên, WMO dự đoán điều kiện thời tiết La Nina sẽ xảy ra vào cuối năm nay nhưng cho rằng khả năng xảy ra là không chắc chắn.

Theo báo cáo Cập nhật giá gạo mới nhất của FAO, Chỉ số giá gạo toàn FAO đạt trung bình 140,5 điểm trong tháng 2 năm 2023, giảm 1,6% so với tháng trước, nhưng cao hơn 12,3% so với mức năm trước. Vào tháng 2 năm 2023, giá xuất khẩu giảm ở tất cả các phân khúc thị trường chính, ngoại trừ giống japonica vẫn ổn định. Giá gạo indica và nếp giảm lần lượt 1,4% và 1,3% so với tháng trước, trong khi giá thơm giảm 2,7% so với tháng trước. Tại các nước châu Á, giá gạo indica tại Việt Nam giảm do nguồn cung từ nhập khẩu lúa cũng như từ vụ thu hoạch đông xuân 2024 tăng. Giá gạo Thái Lan giảm do đồng Baht tiếp tục mất giá so với USD và nhu cầu chậm lại. Giá ở Pakistan giảm do nỗ lực của chính phủ nhằm thu hút doanh số bán hàng mới và duy trì tính cạnh tranh. Giá gạo đỏ của Ấn Độ tăng do tiếp tục nhận được sự hỗ trợ từ chính phủ cũng như nhu cầu tăng từ Châu Phi.

FAO đã công bố Bản tóm tắt về Cung và Cầu Ngũ cốc mới nhất (tháng 3 năm 2024), trong đó cung cấp phân tích cập nhật về thị trường ngũ cốc thế giới (bao gồm cả gạo). Trong tháng này, FAO đã nâng dự báo sản lượng gạo toàn cầu niên vụ 2023/24 thêm 1,6 triệu tấn lên 526,2 triệu tấn so với dự báo

trước đó (tháng 2 năm 2024) là 524,6 triệu tấn. Sự gia tăng này phản ánh sự gia tăng sản lượng gạo của Ấn Độ bù đắp cho sự sụt giảm ở Colombia và Myanmar. FAO đã nâng dự báo tiêu thụ gạo toàn cầu niên khóa 2023/24 thêm 1,5 triệu tấn lên 523,7 triệu tấn so với dự báo tháng 2 năm 2024 là 522,2 triệu tấn do Ấn Độ tăng tiêu thụ gạo kể từ niên khóa 2022/23. FAO giữ nguyên dự báo về tồn kho gạo toàn cầu niên khóa 2023/24 ít thay đổi so với dự báo trước đó là 198,8 triệu tấn. Dự báo tăng khoảng 1,2% so với cùng kỳ. FAO dự báo số nước xuất khẩu sẽ tăng và số nước nhập khẩu sẽ giảm. FAO giữ nguyên dự báo về thương mại gạo toàn cầu năm 2024 ít thay đổi so với dự báo trước đó là 51,4 triệu tấn. Dự báo giảm khoảng 2,6% so với cùng kỳ.

### Malaysia

Bộ trưởng Nông nghiệp và An ninh lương thực Malaysia đã thông báo với Quốc hội rằng tính đến ngày 27 tháng 2 năm 2024, tồn kho gạo của nước này ở mức 881.554 tấn, Malay Mail đưa tin. Bộ trưởng lưu ý rằng lượng dự trữ (bao gồm cả lượng dự trữ đệm) đủ cho 4,41 tháng tiêu dùng toàn quốc.

### Indonesia

Bộ Thương mại Indonesia đã cấp giấy phép nhập khẩu thêm 1,6 triệu tấn gạo để đảm bảo nguồn dự trữ gạo (CBP) của chính phủ, Antara đưa tin. Lượng nhập khẩu bổ sung cao hơn mức nhập khẩu 2 triệu tấn được chính phủ cho phép trước đó. Theo cơ quan hậu cần nhà nước của nước này, lượng nhập khẩu khoảng 500.000 tấn đã đến cảng.

### Bangladesh

Chính phủ Bangladesh sẽ phân phối 150.000 tấn gạo cho 5 triệu gia đình theo Chương trình Thân thiện với Thực phẩm (FFP) trong tháng ăn chay Ramadan, BD News dẫn lời Bộ trưởng Thực phẩm. Bộ Thực phẩm yêu cầu các thương nhân khởi động FFP từ ngày 1 đến ngày 10 tháng 3. Theo chương trình này, các thương nhân sẽ bán gạo với giá 15 Tk/kg (khoảng 135 USD/tấn) cho các gia đình đủ điều kiện.

### Philippines

Thông tấn xã Philippines (PNA) đưa tin khoảng 138 quan chức của Cơ quan Lương thực Quốc gia Philippines (NFA) đã bị đình chỉ công tác vì cáo buộc bán gạo dự trữ không đúng quy định. Một cuộc điều tra liên quan đến việc một số quan chức NFA bị cáo buộc bán gạo xay không đúng cách đang được tiến hành. Theo một quan chức của NFA, thương vụ này được cho là liên quan đến 75.000 bao gạo NFA trị giá 93,7 triệu PHP (khoảng 1,67 triệu

USD) để chọn lọc các nhà xay xát và thương mại với mức giá trợ cấp 25 PHP/kg (khoảng 446 USD/tấn) mà không cần đấu thầu công khai.

### Hàn Quốc

Theo một thông báo trên trang web của Tập đoàn Thương mại Thực phẩm và Thủy sản Nhà nước Hàn Quốc (KAFTC) đã công bố kết quả cuộc đấu thầu gạo đầu tiên của năm 2024 được tiến hành vào ngày 20 tháng 2 năm 2024. Theo thông báo, cơ quan này không mua bất kỳ loại gạo nào trong cuộc đấu thầu. Cơ quan này đặt mục tiêu mua 88.886 tấn gạo trong cuộc đấu thầu. Oryza báo cáo đấu thầu vào ngày 9 tháng 2 năm 2024.

### Đông Timor

FAO ước tính sản lượng lúa năm 2023 của Đông Timor là 82.000 tấn, tăng khoảng 6,9% so với cùng kỳ và tăng khoảng 12,3% so với mức trung bình 5 năm. Sản lượng lúa tăng vào năm 2023 là do gieo trồng nhiều, do giá ngũ cốc cao vào thời điểm gieo trồng. Lượng mưa vừa đủ vào năm 2023 cũng dẫn đến năng suất cao hơn ở hầu hết các vùng trên cả nước. FAO dự báo nhập khẩu gạo niên khóa 2023/24 (tháng 4/tháng 3) của nước này ở mức trên mức trung bình 160.000 tấn phù hợp với tốc độ tăng dân số và tăng tiêu dùng nội địa. Việt Nam, Ấn Độ và Trung Quốc là những nhà cung cấp gạo chính cho nước này.

## II. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

### Thái Lan

Không ghi nhận nhiều giao dịch mới trong tuần kết thúc vào ngày 01/3 do ảnh hưởng bởi kỳ nghỉ lễ trong nước hồi đầu tuần cũng như nhiều thương nhân đang thận trọng hơn trước thêm kết quả đợt thầu nhập khẩu gạo của Bulog, Indonesia. Tuy nhiên, giá chào gạo trắng và gạo đỏ vẫn tăng gần 10 USD/T/FOB theo đà tăng của giá nội địa. Đồng baht Thái tuần qua cũng tăng 0.4% so với USD.

### Ấn Độ

Phân khúc gạo đồ phi basmati sôi động hơn trong tuần qua khi các thương nhân quay lại thị trường sau tuần lễ tham dự hội chợ Gulfood ở Dubai. Bên cạnh đó, theo nguồn tin hôm 29/2 của chính phủ Ấn Độ, sản lượng trong nước niên vụ 2023/24 (tháng 7/2023 đến tháng 6/2024) ước tính giảm, xuống mức 124 triệu tấn - đây là lần sụt giảm đầu tiên trong vòng 8 năm qua do lượng mưa dưới mức bình quân. Các thương nhân theo đó cũng nhận định rằng chính phủ nước này sẽ tiếp tục gia hạn chính sách hạn chế xuất

khẩu gạo nhằm kiểm soát mặt bằng giá tiêu thụ nội địa trước thềm tổng tuyển cử.

### Pakistan

Giá chào gạo trắng phi basmati tuần qua giảm do ảnh hưởng bởi đà giảm giá chung của các nguồn cung lớn khác trong khu vực như Việt Nam. Nhu cầu nhìn chung khá ảm đạm, ngoại trừ thầu nhập khẩu của Bulog, Indonesia và các đơn hàng giao ngay. Các thương nhân thận trọng hơn trong việc chào giá cũng như ký kết hợp đồng mới và hầu hết hiện đang tập trung giao các đơn hàng cũ. Giá gạo Pakistan dự kiến sẽ tiếp tục giảm trong thời gian tới do nguồn cung gạo trong khu vực dồi dào hơn khi Việt Nam và Thái Lan bước vào vụ thu hoạch rộ.

### Miền Điện

Kết thúc tuần ngày 01/3 yên ắng do nhiều thương nhân ngưng chào giá giữa bối cảnh chính sách cấp giấy phép xuất khẩu gạo lẫn chính sách tiền tệ đều đang bất ổn. Tình hình này cũng ảnh hưởng đến hoạt động tham dự thầu nhập khẩu của Bulog, Indonesia khi tỷ giá ngoại hối biến động mạnh đang chi phối trực tiếp đến biên độ lợi nhuận của các thương nhân. Trong trường hợp tỷ giá ổn định, trúng thầu số lượng lớn sẽ ảnh hưởng đến giá gạo nội địa. Bên cạnh đó, thị trường cũng ghi nhận nhu cầu mới từ châu Âu, tuy nhiên, hoạt động vận chuyển hàng container sang khu vực này hiện đang rất khó khăn nên các giao dịch mới cũng phần nào bị hạn chế.

## IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

<b>Ngoại tệ</b>	<b>01 - 03</b>	<b>04 - 03</b>	<b>05 - 03</b>	<b>06 - 03</b>	<b>07 - 03</b>
Trung Quốc (CNY/USD)	7.20	7.20	7.20	7.20	7.19
Châu Âu (EUR/USD)	0.92	0.92	0.92	0.92	0.91
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	82.86	82.91	82.89	82.81	82.70
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4.75	4.72	4.73	4.73	4.72
Philippines Peso (PHP/USD)	56.08	56.01	55.98	55.82	55.78
Hàn Quốc (KRW/USD)	1333.81	1331.97	1336.63	1329.28	1324.19
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	150.20	150.46	150.15	149.17	148.10
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	82.86	82.91	82.89	82.81	82.70
Miền Điện (MMK/USD)	2098.11	2099.22	2098.56	2097.51	2097.64
Pakistan Rupees (PKR/USD)	279.23	279.44	279.40	279.27	279.40

Thái Lan Baht (THB/USD)	35.87	35.74	35.81	35.61	35.55
Việt Nam Đồng (VND/USD)	24674.66	24679.28	24752.56	24599.44	24642.73

## B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

### I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

#### **1. Tiến độ sản xuất:**

Tính đến ngày 07/03/2024, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

Vụ Đông Xuân 2023-2024 đã xuống giống được 1,498 triệu ha/1,5 triệu ha diện tích kế hoạch, thu hoạch được khoảng 515 ngàn ha với năng suất khoảng 6,77 tấn/ha, đạt sản lượng 3,485 triệu tấn lúa.

#### **2. Tình hình và dự báo sâu bệnh tổng hợp trong tuần từ ngày 01.03.2024 đến 07.03.2024:**

(Nguồn Cục BVTV, Theo [www.ppd.gov.vn](http://www.ppd.gov.vn))

##### **2.1. Tình hình sinh vật gây hại chủ yếu:**

###### **- Bệnh đạo ôn:**

+ **Bệnh đạo ôn lá:** Diện tích nhiễm 6.966 ha (giảm 4.472 ha so với kỳ trước, giảm 6.670 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 121 ha; mất trắng 11 ha ở Nghệ An; phòng trừ trong kỳ 6.488 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Nghệ An, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Thừa thiên Huế, Bình Thuận, Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Ninh Thuận, Phú Yên, Bình Định, Quảng Nam, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Long An, Bạc Liêu, Trà Vinh, Tây Ninh, Sóc Trăng, Đồng Tháp...;

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 4.898 ha (giảm 908 ha so với kỳ trước, giảm 10.424 ha so với CKNT), nhiễm nặng 8 ha; phòng trừ trong kỳ 4.331 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Khánh Hoà, Bình Định, Quảng Ngãi, Bạc Liêu, Hậu Giang, Vĩnh Long, An Giang, Sóc Trăng, Long An,...;

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 12.472 ha (tăng 3.807 ha so với kỳ trước, tăng 8.983 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 356 ha; phòng trừ trong kỳ 5.593 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Khánh Hoà, Bình Định, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Bạc Liêu, Long An, An Giang, Hậu Giang, Tiền Giang, Đồng Tháp;

- **Bọ phấn (rầy phấn trắng):** Diện tích nhiễm 7.369 ha (giảm 11.695 ha so với tuần trước), trong đó nhiễm nặng 39 ha; mật độ phổ biến 2.000 – 4.000



con/m<sup>2</sup>, nơi cao > 6.000 con/m<sup>2</sup>. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Bạc Liêu, Long An, An Giang, Hậu Giang, Tiền Giang, Kiên Giang,...

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 1.197 ha (tăng 372 ha so với kỳ trước, tăng 182 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 975 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Sóc Trăng, Long An, Bà Rịa Vũng Tàu, Hậu Giang, Bình Thuận, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Gia Lai...;

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 3.924 ha (giảm 2.503 ha so với kỳ trước, giảm 3 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 25 ha; phòng trừ trong kỳ 2.942 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Gia Lai, An Giang, Trà Vinh, Sóc Trăng, Tây Ninh, Long An, Bạc Liêu...;

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 6.246 ha (giảm 5.416 ha so với kỳ trước, giảm 3.752 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 4.277 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bạc Liêu, Trà Vinh, Đồng Tháp, Sóc Trăng, An Giang, Đồng Nai, ...;

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 15.938 ha (giảm 3.148 ha so với kỳ trước, giảm 8.423 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 14.035 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Ninh Thuận, Bình Định, Kiên Giang, An Giang, Bạc Liêu, Hậu Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long...;

- **Bọ trĩ:** Diện tích nhiễm 1.128 ha (giảm 387 ha so với kỳ trước, tăng 862 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 901 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Giang, Yên Bái, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, ...;

- **Sâu năn (Muỗi hành):** Diện tích nhiễm 259 ha (giảm 1.223 ha so với kỳ trước, giảm 93 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 134 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Long An, Sóc Trăng, An Giang, Đồng Tháp...;

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 18.611 ha (giảm 3.630 ha so với kỳ trước, tăng 9.638 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 611 ha; phòng trừ trong kỳ 33.015 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hà Nam, Bắc Giang, Bắc Ninh, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, ...;

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 9.359 ha (giảm 72 ha so với kỳ trước, giảm 2.618ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 352 ha; phòng trừ trong kỳ 14.718 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Phú Thọ, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Bình Thuận, Phú Yên, Quảng Nam, Đà Nẵng, Đắk Lắk, Gia Lai, An Giang, Bạc Liêu, Hậu Giang, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Đồng Nai,...

## 2.2. Dự báo sâu bệnh:

### \* Trên cây lúa

#### a) Các tỉnh Bắc Bộ:

Các đối tượng sinh vật gây hại chính: *Bệnh đạo ôn lá, ốc bươu vàng, chuột*, ...tiếp tục hại tăng trên lúa sạ và lúa cấy, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng; *sâu đục thân 2 chấm, rầy nâu, rầy lưng trắng* hại nhẹ; trường thành *sâu cuốn lá nhỏ* vũ hóa rải rác.

#### b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ:

*Bệnh đạo ôn lá*: thời gian tới điều kiện thời tiết tiếp tục thuận lợi cho bệnh phát triển mạnh, mức độ hại tăng trên lúa Đông Xuân chính vụ - muộn, trên các giống nhiễm, ruộng bón thừa đạm; hại nặng cục bộ trên các giống nhiễm, ruộng bón thừa đạm.

*Chuột*: tiếp tục phát sinh gây hại tăng trên các trà lúa tại các tỉnh trong vùng, hại nặng cục bộ tại các chân ruộng gần làng, gò bãi, nghĩa trang, nương máng, những địa phương không có phương án phòng chống chuột hiệu quả

Ngoài ra, cần lưu ý *ốc bươu vàng* gây hại trên lúa trà lúa muộn

#### c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

- Đồng bằng: *Rầy nâu và rầy lưng trắng, bệnh đạo ôn, bệnh lem lép thối hạt, bệnh khô vằn*,... phát sinh và gây hại tăng, mức độ hại phổ biến từ nhẹ đến trung bình, cục bộ hại nặng.

- Tây Nguyên: *Sâu đục thân 2 chấm, rầy nâu và rầy lưng trắng, bệnh đạo ôn, bệnh đốm nâu*,...gây hại phổ biến từ nhẹ đến trung bình, cục bộ hại nặng trên lúa Đông Xuân giai đoạn đồng, trổ - chắc xanh; *Sâu cuốn lá nhỏ, tuyến trùng, bệnh nghệt rễ*,...hại rải rác trên lúa giai đoạn đẻ nhánh - đứng cái; *Chuột* gia tăng gây hại trên các trà lúa, hại nặng cục bộ trên lúa đứng cái - đồng trổ.

#### d) Các tỉnh Nam Bộ

- *Rầy nâu*: rầy trên đồng ruộng phổ biến tuổi 1-3, gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ trên lúa giai đoạn đồng trổ.

- *Bệnh đạo ôn, bệnh bạc lá, bệnh đen lép hạt*: hại nặng cục trên những ruộng gieo trồng giống nhiễm, gieo sạ dày, sử dụng phân bón không hợp lý và điều kiện thời tiết ẩm độ cao.

Ngoài ra, cần lưu ý *rầy phấn trắng (bọ phấn), bệnh vàng lá chín sớm, chuột* gây hại trên lúa giai đoạn đồng trổ - chín.

## **II. BẢNG TÀU ĐANG XẾP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:**

Từ ngày 01/03 – 07/03/2024 có 30 tàu vào các cảng Hồ Chí Minh xếp hàng với số lượng dự kiến 197.500 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Ocean Crystal I	HCM	23/02/2024	20.000	Châu Phi
2	Việt Hải Sun	HCM	23/02/2024	6.600	Philippines
3	Hoàng Tuấn 99	HCM	24/02/2024	2.800	Indonesia
4	MP Star	HCM	25/02/2024	8.000	Philippines
5	Clipper Spey	HCM	26/02/2024	30.000	Cuba
6	HT Pioneer	HCM	26/02/2024	11.000	Indonesia
7	MP Fortune	HCM	26/02/2024	27.000	Indonesia
8	Phú An 288	HCM	26/02/2024	3.200	Indonesia
9	Seagul 09	HCM	26/02/2024	4.800	Philippines
10	Thanh Thủy	HCM	26/02/2024	6.000	Indonesia
11	Phú An 36	HCM	27/02/2024	4.000	Philippines
12	Quang Minh 5	HCM	27/02/2024	4.000	Indonesia
13	Seagul 01	HCM	27/02/2024	4.800	Indonesia
14	TTC Vĩnh An	HCM	28/02/2024	6.000	Indonesia
15	Vinh Quang 379	HCM	29/02/2024	3.800	Philippines
16	HB Glory	HCM	01/03/2024	4.800	Indonesia
17	Limco Maru	HCM	01/03/2024	3.200	Indonesia
18	Phúc Thuận 89	HCM	01/03/2024	4.800	Indonesia
19	Vinaship Diamond	HCM	01/03/2024	22.400	Indonesia
20	Vinh Quang Star	HCM	01/03/2024	6.000	Indonesia
21	Hải Âu 28	HCM	02/03/2024	4.800	Indonesia
22	Royal 88	HCM	02/03/2024	5.100	Philippines
23	Tân An 01	HCM	02/03/2024	4.900	Philippines
24	Long Tân 99	HCM	04/03/2024	4.400	Philippines
25	Mekong	HCM	04/03/2024	4.000	Philippines
26	Sea Dragon 9999	HCM	04/03/2024	4.900	Indonesia
27	BMC Endora	HCM	05/03/2024	17.200	Indonesia
28	Hàm Rồng 8	HCM	05/03/2024	2.700	Malaysia
29	Hoàng Hải Ace	HCM	05/03/2024	4.000	Indonesia
30	Hồng Lĩnh 1	HCM	05/03/2024	13.000	Indonesia
31	Minh Huy 19	HCM	05/03/2024	6.500	Philippines
32	Minh Trường 18	HCM	05/03/2024	3.500	Malaysia
33	Nam Phát Star	HCM	05/03/2024	2.800	Indonesia
34	Royal 89	HCM	05/03/2024	5.000	Philippines

**\_Bản tin 1444 (Từ Ngày 01/03/2024 Đến Ngày 07/03/2024)\_**

35	Ashico Vitoria	HCM	06/03/2024	8.800	Indonesia
36	Đại Tây Dương 36	HCM	06/03/2024	4.800	Indonesia
37	Green Star	HCM	06/03/2024	2.800	Philippines
38	Hải Phương Sky	HCM	06/03/2024	4.500	Indonesia
39	Kiến Hưng	HCM	06/03/2024	4.000	Philippines
40	Lucky Star	HCM	06/03/2024	7.300	Indonesia
41	Vinaship Gold	HCM	06/03/2024	12.500	Indonesia
42	Lan Hạ	HCM	07/03/2024	12.000	Philippines
43	Phú Thành	HCM	07/03/2024	10.000	Indonesia
44	Tân An Honesty	HCM	07/03/2024	4.100	Philippines
45	Thành Công 45	HCM	07/03/2024	2.700	Malaysia
<b>Tổng</b>				<b>339.500</b>	



### III. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	07/03	+/-	07/03	+/-	07/03	+/-	07/03	+/-	07/03	+/-	07/03	+/-	07/03	+/-		
<b>Lúa Tươi Tại Ruộng</b>																
Hạt dài	7.600	+150	7.650	+300	7.550	-	7.650	+100	7.750	+200	7.800	+250	8.100	+100	8.100	7.729
Lúa thường	7.700	+450	7.550	+300	7.550	+100	7.550	+100	7.500	+150	7.700	+250	7.600	+200	7.700	7.593
<b>Lúa Khô/Ướt Tại Kho</b>																
Hạt dài	9.000	+150	9.250	+350	9.200	-	9.250	+100	7.950	+200			9.100	+100	9.250	8.958
Lúa thường	8.800	+150	9.150	+350	8.900	+100	8.900	+100	7.750	+150			8.600	+200	9.150	8.683
<b>Gạo Nguyên Liệu</b>																
Lứt loại 1	11.350	+100	11.550	+300	11.300	+25	11.200	-	11.250	-			11.600	-200	11.600	11.375
Lứt loại 2	11.250	+100	11.300	+250	11.275	+125	11.225	+75	11.225	+75	11.300	+150	11.250	+150	11.300	11.261
Xát trắng loại 1			13.550	-					13.700	+350	13.850	-	13.750	-100	13.850	13.713
Xát trắng loại 2			13.350	-					13.650	+450	13.650	+350	13.450	+300	13.650	13.525
<b>Phu Phẩm</b>																
Tám 1/2	10.450	+400	10.950	+200	10.400	-	10.550	+150	10.550	-	10.600	-	10.600	-	10.950	10.586
Tám 2/3			9.950	+50	10.200	-			8.550	-			9.200	-300	10.200	9.475
Tám 3/4	8.450	-	8.550	-550	9.100	-									9.100	8.700
Cám xát	5.150	-300	5.650	-	5.300	-200	5.450	-100	5.250	+50	5.550	-50	5.350	-200	5.650	5.386
Cám lau	5.150	-300	5.450	-	5.300	-200	5.450	-100	5.250	+50	5.550	-50	5.350	-200	5.550	5.357
<b>Gạo TPXK Không Bao Tại Man</b>																
5%	14.000	+350	13.800	+100	13.700	-150	14.100	+450	13.550	+50	13.900	+300	13.600	+400	14.100	13.807
10%			13.700	+200					13.450	+50					13.700	13.575
15%	13.800	+350	13.600	+300	13.500	-150			13.350	+150	13.700	+300	13.400	+400	13.800	13.558
20%									13.200	+300					13.200	13.200
25%	13.600	+350	13.400	+450	13.300	-150			12.600	-	13.500	+300	13.100	+400	13.600	13.250

\*\*\*